

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-37
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-37

017
CỔ
HỮU
CÔNG
TY
A
K

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thế	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nhi	Thành viên
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Đắc	Thành viên
Ông Bùi Văn Hiệu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thế	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nhi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Vi Anh Tú	Trưởng ban
Ông Lê Anh Chung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 08 năm 2023



Số: 250823.011/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 25 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

T:(84) 24 3824 1990 | F:(84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		802.322.260.945	742.429.501.394
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.547.234.991	55.766.780.933
111	1. Tiền		17.547.234.991	55.766.780.933
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		438.469.248.466	340.180.949.818
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	403.860.772.092	297.606.449.619
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.248.233.183	20.548.310.244
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	47.377.192.209	43.270.461.841
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(23.016.949.018)	(21.244.271.886)
140	IV. Hàng tồn kho	9	345.366.650.864	346.380.199.199
141	1. Hàng tồn kho		345.366.650.864	346.380.199.199
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		939.126.624	101.571.444
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	908.283.198	101.571.444
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	30.843.426	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		799.387.345.719	625.004.156.733
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		187.300.000	187.300.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	187.300.000	187.300.000
220	II. Tài sản cố định		120.304.793.787	125.929.762.521
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	103.516.369.052	108.967.143.986
222	- Nguyên giá		316.743.653.688	318.403.500.052
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(213.227.284.636)	(209.436.356.066)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	16.788.424.735	16.962.618.535
228	- Nguyên giá		22.365.266.201	22.365.266.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.576.841.466)	(5.402.647.666)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	519.614.561.157	335.306.408.988
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		519.614.561.157	335.306.408.988
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	146.590.000.000	146.590.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.950.000.000	79.950.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		66.640.000.000	66.640.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.690.690.775	16.990.685.224
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	12.690.690.775	16.990.685.224
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.601.709.606.664	1.367.433.658.127

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

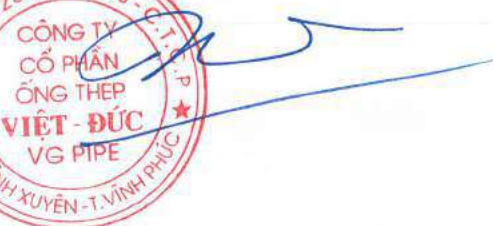
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		843.390.523.108	684.517.841.763
310	I. Nợ ngắn hạn		737.663.964.322	682.056.282.977
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	326.995.768.742	295.140.761.321
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		255.598.335	418.361.325
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.216.199.842	4.424.590.593
314	4. Phải trả người lao động		5.805.324.500	14.314.774.400
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	291.432.055	155.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.154.123.454	1.639.242.274
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	479.989.018	568.324.688
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	384.450.000.000	350.900.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.015.528.376	14.495.228.376
330	II. Nợ dài hạn		105.726.558.786	2.461.558.786
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	3.326.558.786	2.461.558.786
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	102.400.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		758.319.083.556	682.915.816.364
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	758.319.083.556	682.915.816.364
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		484.279.210.000	484.279.210.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		484.279.210.000	484.279.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		37.438.754.991	37.438.754.991
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.959.882.008	1.959.882.008
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		164.805.849.858	89.402.582.666
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		89.402.582.666	53.137.492.825
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		75.403.267.192	36.265.089.841
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.601.709.606.664	1.367.433.658.127


Nguyễn Văn Lộc
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



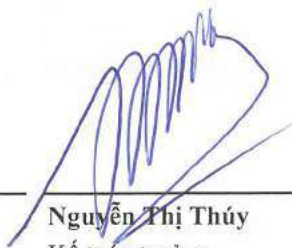

Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.222.677.852.449	2.472.399.812.086
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	4.083.501.122	3.080.516.949
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.218.594.351.327	2.469.319.295.137
11	4. Giá vốn hàng bán	23	2.158.597.230.385	2.386.638.530.455
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.997.120.942	82.680.764.682
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	60.889.214.541	13.982.761
22	7. Chi phí tài chính	25	11.175.840.771	10.068.117.136
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.175.840.771	10.053.623.536
25	8. Chi phí bán hàng	26	18.570.493.787	18.314.466.529
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	12.564.973.273	11.609.209.370
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		78.575.027.652	42.702.954.408
31	11. Thu nhập khác	28	476.054.359	14.709.143
32	12. Chi phí khác	29	12.745.521	10.205
40	13. Lợi nhuận khác		463.308.838	14.698.938
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		79.038.336.490	42.717.653.346
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.635.069.298	8.543.530.669
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		75.403.267.192	34.174.122.677


Nguyễn Văn Lộc
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởngNguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		79.038.336.490	42.717.653.346
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.668.549.510	5.931.232.219
03	- Các khoản dự phòng		1.772.677.132	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(99.587)	(349.600)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(61.169.350.276)	(13.633.161)
06	- Chi phí lãi vay		11.175.840.771	10.053.623.536
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.485.954.040	58.688.526.340
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(110.131.377.510)	(46.090.682.381)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.013.548.335	(131.335.021.600)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		29.863.022.837	92.111.461.166
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.493.282.695	932.532.936
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.884.408.716)	(9.701.761.902)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.480.792.057)	(9.933.017.085)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.479.700.000)	(4.931.420.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(56.120.470.376)	(50.259.382.526)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(180.047.381.016)	(24.409.574.200)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.109.090.909	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		60.889.114.954	13.633.161
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(118.049.175.153)	(24.395.941.039)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.564.529.013.183	1.706.101.387.473
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.428.579.013.183)	(1.627.760.950.995)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		135.950.000.000	78.340.436.478
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(38.219.645.529)	3.685.112.913

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

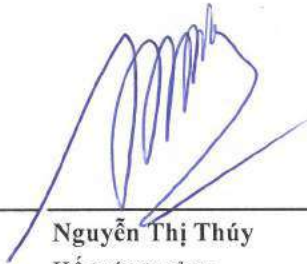
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		55.766.780.933	14.118.795.994
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		99.587	349.600
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>17.547.234.991</u>	<u>17.804.258.507</u>



Nguyễn Văn Lộc
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 484.279.210.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 484.279.210.000 VND; tương đương 48.427.921 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 318 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 324 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thị trường tiêu thụ thép 06 tháng đầu năm 2023 gặp nhiều khó khăn, nhu cầu tiêu thụ cũng như giá bán đều giảm. Bên cạnh đó, giá bán sản phẩm giảm trong khi việc giá nhập mua nguyên vật liệu điều chỉnh trong ứng cũng sẽ có độ trễ cũng dẫn tới biên lợi nhuận gộp của Công ty giảm. Chính vì vậy, lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty giảm mạnh, điều này ảnh hưởng tương ứng đến lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty/cá Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m² đất tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm đến hết ngày 04/12/2051;
- Quyền sử dụng 2.720 m² đất tại Thị Trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m² đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12A, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 36 tháng.

- Chi phí thuê kho, thuê văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê của Công ty.

- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất là giá trị đánh giá lại liên quan đến quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Bình Xuyên khi thành lập công ty và được phân bổ theo thời gian sử dụng đất còn lại tại thời điểm đó.

- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng, tối đa không quá 3 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2.26 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	90.218.236	325.616.262
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.457.016.755	55.441.164.671
	<u><u>17.547.234.991</u></u>	<u><u>55.766.780.933</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	79.950.000.000		-	79.950.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	79.950.000.000		-	79.950.000.000		-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	66.640.000.000		-	66.640.000.000		-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức	66.640.000.000		-	66.640.000.000		-
	146.590.000.000		-	146.590.000.000		-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thông tin về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,94%	99,94%	Sản xuất tôn cán nguội
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần XNK và TM Tổng hợp Miền Bắc	154.195.505.175	-	50.152.080.994	-
Công Ty TNHH Ty Vân	28.573.936.794	-	41.089.193.653	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thiết bị Vật tư Xây dựng	36.169.834.441	-	51.924.677.427	-
Công ty TNHH Thép Nam Châm	45.352.897.695	-	29.427.291.836	-
Các khách hàng khác	139.568.597.987	(23.016.949.018)	125.013.205.709	(21.244.271.886)
	<u>403.860.772.092</u>	<u>(23.016.949.018)</u>	<u>297.606.449.619</u>	<u>(21.244.271.886)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Bên khác</i>				
Công ty CP Xây Dựng Thương mại và Sản xuất Mình Khánh	767.759.930	-	3.167.814.380	-
Công ty TNHH BFS Xây Dựng Và Thương Mại	3.800.000.000	-	3.800.000.000	-
Công Ty TNHH Kiến Trúc ACT Việt Nam	-	-	6.891.513.354	-
Công ty Cổ phần Nghệ thuật Nguyễn Việt Thanh	2.502.500.000	-	2.502.500.000	-
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng đô thị và công nghiệp Miền Bắc	1.627.393.000	-	1.627.393.000	-
Trả trước cho người bán khác	1.550.580.253	-	2.559.089.510	-
	10.248.233.183	-	20.548.310.244	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	4.374.770.750	-	90.600.000	-
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (*)	41.933.302.227	-	41.476.104.535	-
Phải thu khác	1.069.119.232	-	1.703.757.306	-
	47.377.192.209	-	43.270.461.841	-
a2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	1.058.364.568	-	1.703.757.306	-
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng huyện Bình Xuyên (*)	41.738.056.227	-	41.280.858.535	-
UBND xã Đạo Đức (*)	195.246.000	-	195.246.000	-
Các đối tượng khác	4.385.525.414	-	90.600.000	-
	47.377.192.209	-	43.270.461.841	-
b) Dài hạn				
a1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	187.300.000	-	187.300.000	-
	187.300.000	-	187.300.000	-
a2) Chi tiết theo đối tượng				
UBND xã Đạo Đức	187.300.000	-	187.300.000	-
	187.300.000	-	187.300.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	1.058.364.568	-	1.703.757.306	-
	1.058.364.568	-	1.703.757.306	-

(*) Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của khu đô thị VietDuc Legend City giai đoạn I (27,5ha) sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị. (Thông tin về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 10).

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quốc Dũng	11.817.847.549	1.772.677.132	11.817.847.549	3.545.354.264
- Công ty TNHH Phúc Tấn	3.705.650.153	-	3.705.650.153	-
- Công ty TNHH Trường Quang	9.266.128.448	-	9.266.128.448	-
	24.789.626.150	1.772.677.132	24.789.626.150	3.545.354.264

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	14.526.561.487	-
Nguyên liệu, vật liệu	93.773.873.846	-	71.927.638.777	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.545.071.166	-	8.568.445.596	-
Thành phẩm	241.330.512.458	-	251.356.567.702	-
Hàng hoá	1.717.193.394	-	985.637	-
	345.366.650.864	-	346.380.199.199	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	519.614.561.157	335.306.408.988
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự Án VietDuc Legend City	511.040.015.703	326.731.863.534
	519.614.561.157	335.306.408.988

Thông tin chi tiết về các dự án:

(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ông Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;

Thông tin chi tiết về các dự án (tiếp):

(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh (tiếp):

- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyên sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m² xuống còn 4.248m²; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2023: Dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ông Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Địa điểm: Thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 27,5 ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án tại 30/06/2023: Tiếp tục triển khai giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại giai đoạn I và đang triển khai thi công xây dựng cơ sở hạ tầng đối với phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất.
- Thông tin pháp lý:
 - + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
 - + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn I với diện tích 23,6ha.
 - + Quyết định số 3156/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
 - + Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ông thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
 - + Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 về việc đính chính nội dung giao đất tại QĐ số 1829/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 22/07/2020 và giao đất (đợt 2) giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Ông thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
 - + Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500, Khu đô thị mới Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
 - + Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 31/05/2023 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	171.170.593.853	118.032.833.984	27.601.497.497	1.598.574.718	318.403.500.052
- Mua trong kỳ	-	-	872.436.363	-	872.436.363
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.532.282.727)	-	(2.532.282.727)
Số dư cuối kỳ	171.170.593.853	118.032.833.984	25.941.651.133	1.598.574.718	316.743.653.688
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	70.274.748.859	113.451.783.687	24.111.248.802	1.598.574.718	209.436.356.066
- Khấu hao trong kỳ	3.872.408.748	1.150.585.438	471.361.524	-	5.494.355.710
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.703.427.140)	-	(1.703.427.140)
Số dư cuối kỳ	74.147.157.607	114.602.369.125	22.879.183.186	1.598.574.718	213.227.284.636
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	100.895.844.994	4.581.050.297	3.490.248.695	-	108.967.143.986
Tại ngày cuối kỳ	97.023.436.246	3.430.464.859	3.062.467.947	-	103.516.369.052

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 48.685.962.102 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 140.416.003.276 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	22.295.441.201	69.825.000	22.365.266.201
Số dư cuối kỳ	<u>22.295.441.201</u>	<u>69.825.000</u>	<u>22.365.266.201</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.332.822.666	69.825.000	5.402.647.666
- Khấu hao trong kỳ	174.193.800	-	174.193.800
Số dư cuối kỳ	<u>5.507.016.466</u>	<u>69.825.000</u>	<u>5.576.841.466</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16.962.618.535	-	16.962.618.535
Tại ngày cuối kỳ	<u>16.788.424.735</u>	<u>-</u>	<u>16.788.424.735</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.248.142.232 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.825.000 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	908.283.198	-
Chi phí quảng cáo	-	101.571.444
	<u>908.283.198</u>	<u>101.571.444</u>
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	5.088.062.483	5.176.294.781
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	900.000.000	1.800.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	6.101.729.948	8.930.046.279
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	141.407.589	520.148.586
Chi phí quảng cáo	-	97.760.452
Chi phí trả trước dài hạn khác	459.490.755	466.435.126
	<u>12.690.690.775</u>	<u>16.990.685.224</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Việt Đức	191.609.635.467	191.609.635.467	129.855.866.885	129.855.866.885
Công ty Cổ phần Thương mại HPM	73.333.197.412	73.333.197.412	84.646.131.123	84.646.131.123
Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	-	-	43.214.793.600	43.214.793.600
Đối tượng khác	62.052.935.863	62.052.935.863	37.423.969.713	37.423.969.713
	326.995.768.742	326.995.768.742	295.140.761.321	295.140.761.321

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	291.432.055	-
- Chi phí phải trả khác	-	155.000.000
	291.432.055	155.000.000

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	123.497.500	144.659.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	229.218.788	229.218.788
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	127.272.730	194.446.500
	479.989.018	568.324.688
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.326.558.786	2.461.558.786
	3.326.558.786	2.461.558.786

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	744.946.687	27.693.753.584	27.261.026.983	-	1.177.673.288
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	75.132.425	75.132.425	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.360.092.057	3.635.069.298	3.360.092.057	-	3.635.069.298
Thuế Thu nhập doanh nghiệp truy thu qua thanh tra	-	120.700.000	-	120.700.000	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thay nhà thầu nước ngoài	-	-	60.231.600	60.231.600	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	161.495.199	176.383.025	368.721.650	30.843.426	-
Thuế Tài nguyên	-	-	22.201.000	22.201.000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	443.225.940	39.768.684	-	403.457.256
Tiền sử dụng đất	-	-	169.045.306.155	169.045.306.155	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	37.356.650	10.042.880	47.399.530	-	-
	-	4.424.590.593	201.165.345.907	200.404.580.084	30.843.426	5.216.199.842

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	343.600.000.000	343.600.000.000	1.462.129.013.183	1.424.579.013.183	381.150.000.000	381.150.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	296.100.000.000	296.100.000.000	1.148.731.485.056	1.166.931.485.056	277.900.000.000	277.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên	47.500.000.000	47.500.000.000	192.797.528.127	222.997.528.127	17.300.000.000	17.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	120.600.000.000	34.650.000.000	85.950.000.000	85.950.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	7.300.000.000	7.300.000.000	-	4.000.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	7.300.000.000	7.300.000.000	-	4.000.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000
	350.900.000.000	350.900.000.000	1.462.129.013.183	1.428.579.013.183	384.450.000.000	384.450.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	7.300.000.000	7.300.000.000	102.400.000.000	4.000.000.000	105.700.000.000	105.700.000.000
	7.300.000.000	7.300.000.000	102.400.000.000	4.000.000.000	105.700.000.000	105.700.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.300.000.000)	(7.300.000.000)	-	(4.000.000.000)	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			102.400.000.000	102.400.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2023:

TT	Bên cho vay/số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Dư nợ vay tại 30/06/2023	Hình thức đảm bảo (*)
I	Vay ngắn hạn						
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên						
1.1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1509578/HĐTD ngày 30 tháng 06 năm 2022	500.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng đến hết ngày 30/06/2023	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	277.900.000.000	Tài sản đảm bảo là các tài sản gắn liền với đất
2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Bình Xuyên						
2.1	Hợp đồng cấp tín dụng số 22.41.2811/2022-HĐCVHM/NHCT262- ONG THEP VIET DUC ngày 30 tháng 11 năm 2022	200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Từ ngày 30/11/2022 đến ngày 30/11/2023	Là lãi suất điều chỉnh trên từng giấy nhận nợ	17.300.000.000	Tài sản bảo đảm là quyền tài sản của Công ty phát sinh từ các hợp đồng kinh tế
3	Ngân hàng TMCP Quốc tế						
3.1	Hợp đồng tín dụng số 9526127.23 ngày 14 tháng 04 năm 2023	150.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng	Được xác định theo từng lần giải ngân	85.950.000.000	Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ/phải thu đã hình thành phát sinh từ Hợp đồng mua bán
II	Vay dài hạn						
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên						
1.1	Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2019/1509578/HĐTD ngày 27/09/2019	42.000.000.000	Đầu tư toà nhà văn phòng và trung tâm thương mại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty	72 tháng	Áp dụng lãi suất thả nổi	3.300.000.000 Trong đó, nợ phải trả trong 12 tháng tới là 3.300.000.000 VND.	Tài sản bảo đảm là các tài sản gắn liền với đất
1.2	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/1509578/HĐTD ngày 28/04/2023	590.000.000.000	Thanh toán các chi phí để thực hiện dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City - Phần kỳ 1 Giai đoạn 1 (Phần hạ tầng kỹ thuật và nhà ở liền kề, biệt thự)	60 tháng	Là lãi suất điều chỉnh trên từng giấy nhận nợ	102.400.000.000 Trong đó, nợ phải trả trong 12 tháng tới là 600.000.000 VND.	Toàn bộ nguồn thu của dự án

(*) Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	421.115.890.000	69.835.386.699	35.305.514.412	1.959.882.008	116.300.812.825	644.517.485.944
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	34.174.122.677	34.174.122.677
Số dư cuối kỳ trước	421.115.890.000	69.835.386.699	35.305.514.412	1.959.882.008	150.474.935.502	678.691.608.621
Số dư đầu kỳ này	484.279.210.000	69.835.386.699	37.438.754.991	1.959.882.008	89.402.582.666	682.915.816.364
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	75.403.267.192	75.403.267.192
Số dư cuối kỳ này	484.279.210.000	69.835.386.699	37.438.754.991	1.959.882.008	164.805.849.858	758.319.083.556

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Lê Minh Hải	32,06	155.250.000.000	32,06	155.250.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	10,75	52.037.490.000	10,75	52.037.490.000
Bà Nguyễn Thị Nhi	5,60	27.125.280.000	5,60	27.125.280.000
Bà Lê Khánh Huyền	8,24	39.905.000.000	8,24	39.905.000.000
Ông Lê Quốc Khánh	5,15	24.955.000.000	5,15	24.955.000.000
Các cổ đông khác	38,20	185.006.440.000	38,20	185.006.440.000
	100	484.279.210.000	100	484.279.210.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	484.279.210.000	421.115.890.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	484.279.210.000	421.115.890.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	484.279.210.000	421.115.890.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	229.218.788	229.218.788
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	229.218.788	229.218.788

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.427.921	48.427.921
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	48.427.921	48.427.921
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.427.921	48.427.921
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.427.921	48.427.921
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.427.921	48.427.921
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	37.438.754.991	37.438.754.991
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.959.882.008	1.959.882.008
	39.398.636.999	39.398.636.999

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng đất mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đến năm 2051, diện tích của khu đất thuê là 55.056 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

b) Ngoại tệ các loại	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	994,44	1.007,64
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.107.701.397.610	1.234.640.097.450
Doanh thu bán thành phẩm	1.109.119.219.204	1.232.011.765.310
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.857.235.635	5.747.949.326
	<u>2.222.677.852.449</u>	<u>2.472.399.812.086</u>
22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.933.110.249	3.063.448.708
Hàng bán bị trả lại	150.390.873	17.068.241
	<u>4.083.501.122</u>	<u>3.080.516.949</u>
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.099.860.443.170	1.219.827.817.617
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.052.538.638.325	1.160.657.053.275
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.198.148.890	6.153.659.563
	<u>2.158.597.230.385</u>	<u>2.386.638.530.455</u>
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.474.954	13.633.161
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.875.640.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	99.587	349.600
	<u>60.889.214.541</u>	<u>13.982.761</u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	<u>60.875.640.000</u>	<u>-</u>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)		

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.175.840.771	10.053.623.536
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	14.493.600
	11.175.840.771	10.068.117.136

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	338.624.306	218.433.792
Chi phí nhân công	6.094.660.408	5.557.231.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	385.234.605	575.490.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.866.006.843	11.403.336.374
Chi phí khác bằng tiền	885.967.625	559.974.725
	18.570.493.787	18.314.466.529

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	407.529.233	508.637.166
Chi phí nhân công	7.277.235.200	6.990.989.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	852.539.547	1.067.044.211
Thuế, phí, lệ phí	693.118.267	673.304.460
Chi phí dự phòng	1.772.677.132	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	617.882.132	1.053.118.206
Chi phí khác bằng tiền	943.991.762	1.316.116.235
	12.564.973.273	11.609.209.370

28 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	280.235.322	-
Thu nhập từ tiền phạt, tiền đền bù tổn thất	195.780.358	14.252.188
Thu nhập khác	38.679	456.955
	476.054.359	14.709.143

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

29 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	12.650.000	-
Chi phí khác	95.521	10.205
	12.745.521	10.205

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79.038.336.490	42.717.653.346
Các khoản điều chỉnh tăng	12.650.000	-
- Chi phí không hợp lệ	12.650.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(60.875.640.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(60.875.640.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.175.346.490	42.717.653.346
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.635.069.298	8.543.530.669
Thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài hạch toán vào thuế phải TNDN phải nộp	60.231.600	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.480.792.057	5.333.017.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.541.023.657)	(9.933.017.085)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.635.069.298	3.943.530.669

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.022.551.495.728	1.242.908.792.128
Chi phí nhân công	27.933.036.609	26.120.493.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.668.549.510	5.931.232.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.308.187.603	20.702.033.590
Chi phí khác bằng tiền	2.588.878.019	2.667.072.177
Chi phí dự phòng	1.772.677.132	-
	1.079.822.824.601	1.298.329.623.418

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.457.016.755	-	-	17.457.016.755
Phải thu khách hàng, phải thu khác	428.221.015.283	187.300.000	-	428.408.315.283
	<u>445.678.032.038</u>	<u>187.300.000</u>	<u>-</u>	<u>445.865.332.038</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.441.164.671	-	-	55.441.164.671
Phải thu khách hàng, phải thu khác	319.632.639.574	187.300.000	-	319.819.939.574
	<u>375.073.804.245</u>	<u>187.300.000</u>	<u>-</u>	<u>375.261.104.245</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	384.450.000.000	102.400.000.000	-	486.850.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	327.475.757.760	3.326.558.786	-	330.802.316.546
Chi phí phải trả	291.432.055	-	-	291.432.055
	<u>712.217.189.815</u>	<u>105.726.558.786</u>	<u>-</u>	<u>817.943.748.601</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	350.900.000.000	-	-	350.900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	295.709.086.009	2.461.558.786	-	298.170.644.795
Chi phí phải trả	155.000.000	-	-	155.000.000
	<u>646.764.086.009</u>	<u>2.461.558.786</u>	<u>-</u>	<u>649.225.644.795</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi trả hộ tiền điện	51.689.474.153	51.198.034.758
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	51.689.474.153	51.198.034.758
Thu lại tiền điện chi trả hộ	52.334.866.891	51.198.034.748
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	52.334.866.891	51.198.034.748
Cổ tức được chia	60.875.640.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức	60.875.640.000	-

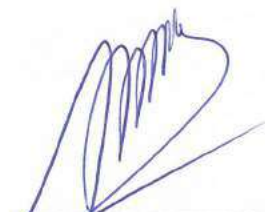
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Mối quan hệ	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Lê Minh Hải	173.000.000	162.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thế	173.000.000	162.000.000
		Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Nhi	173.000.000	162.000.000
		Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT
Ông Ngô Vi Anh Tú	-	-
Ông Nguyễn Văn Lộc	-	74.800.000
		Miễn nhiệm ngày 16/04/2022
Ông Lê Anh Chung	81.200.000	69.150.000
Ông Lê Quý Minh	-	146.740.000
		Miễn nhiệm ngày 16/04/2022
Bà Nguyễn Thị Hoa	-	-
		Thành viên Ban Kiểm soát

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.


Nguyễn Văn Lộc
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởngNguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 08 năm 2023